TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2023.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Bình.

2. Bà Đỗ Thị Thúy Diễm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 128/2023/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc: "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 19/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đõn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông V có đõn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đõn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Đãng ký thýờng trú: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V1 trình bày:

Vào năm 1994, ông và bà Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn, có đãng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 09/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cho đến năm 2017 đã bắt đầu phát sinh rất nhiều mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày, bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống. Do đó, vợ chồng đã ly thân 6 năm nay. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L. Về con chung: ông và bà L có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 14/12/1994 và Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 07/01/2003, các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: ông và bà L tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông và bà L không có nợ chung.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông V1 và bà L là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn V1 và bà Nguyễn Thị L trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 09/12/2002. Xét thấy, hôn nhân của ông V1 và bà L đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông V1 và bà L có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc ông V1 xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông V1 cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do phát sinh rất nhiều mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày, bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống; từ đó dẫn đến việc ông và bà L đã ly thân nhau 6 năm nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời ông V1 và bà L đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ bà L không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với ông V1. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: ông V1 và bà L là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân đã 6 năm nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông V1 là phù hợp.

[3] Về con chung: ông V1 và bà L có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 14/12/1994 và Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 07/01/2003. Hội đồng xét xử xét thấy: cả 02 con chung của ông bà đều đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: ông V1 trình bày là ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với ông V1 nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: ông V1 trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L cũng không có văn bản trình bày là bà và ông V1 có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông V1 phải chịu do ông V1 yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn V1. Ông Nguyễn Văn V1 được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 14/12/1994 và Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 07/01/2003. Cả 02 con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: ông V1 trình bày là ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: ông V1 trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn V1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005168 ngày 18/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên ông không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- UBND xã Hưng Khánh Trung B, huyện Chợ Lách (số 236, ngày 09/12/2002);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Đạt